|  |  |
| --- | --- |
| BỘ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC HỢP LỰC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**Ngành đào tạo: Điều dưỡng**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Mã ngành: 6720301**

**Hình thức đào tạo: Chính quy, tập trung**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương**

**Chức danh công nhận sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Điều Dưỡng**

**Thời gian đào tạo toàn khóa: 3 năm**

**Phương thức đào tạo: Tín chỉ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ - CĐYDHL ngày tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Y Dược Hợp Lực.)*

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Mục tiêu chung**

Đào tạo người điều dưỡng trình độ Cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

**2. Mục tiêu cụ thể**

*2.1. Kiến thức:*

Người điều dưỡng ở trình độ cao đẳng có kiến thức cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý, sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khoẻ con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khoẻ.

*2.2. Kỹ năng:*

Người điều dưỡng ở trình độ cao đẳng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản và cần thiết như:

- Phối hợp với các nhân viên y tế khác để chăm sóc và nâng cao sức khoẻ người bệnh.

- Thực hiện được đầy đủ và thành thạo các kỹ thuật chăm sóc Điều dưỡng cơ sở I, II và thực hiện được một số kỹ thuật điều dưỡng phức tạp của chuyên khoa theo sự phân công của điều dưỡng phụ trách.

- Tham gia xây dựng, lập kế hoạch và thực hiện quy trình điều dưỡng, công tác quản lý ngành.

- Đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục.

- Tư vấn, giáo dục sức khoẻ cho người bệnh và cộng đồng, thông tin giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng phù hợp với văn hoá.

- Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý.

- Phối hợp và tham gia thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao sức khoẻ cộng đồng, đảm bảo an toàn chung.

- Thực hiện được việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp bệnh nặng, tại nạn.

- Có kỹ năng sử dụng thuốc hợp lý, an toàn.

- Tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng và các nhân viên y tế, liên tục đào tạo cho mình và cho người khác.

- Áp dụng Y học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng và chữa bệnh;

- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp nhằm phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khoẻ.

- Có khả năng tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học;

- Có kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn.

*2.3. Thái độ:*

- Tận tuỵ với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

- Có tinh thần tôn trọng, hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp, bệnh nhân và gia đình họ trong quá trình chăm sóc sức khoẻ.

- Trung thực, khách quan, luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

**3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Người có bằng tốt nghiệp ngành điều dưỡng trình độ cao đẳng có thể làm việc ở các bệnh viện và các cơ sở chăm sóc sức khỏe từ Trung ương tới cơ sở, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp y tế.

**II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1.** **Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo của khóa học.**

- Số lượng mô đun: **39**

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học**: 115** tín chỉ

- Khối lượng các mô đun chung/đại cương: **450** giờ

- Khối lượng các mô đun chuyên môn: **2655** giờ

- Khối lượng lý thuyết: **770** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **2285** giờ

- Thời gian đào tạo: 3 năm.

**2. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô - đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các Mô đun chung** | **21** | **450** | **169** | **260** | **21** |
| MĐ01 | Chính trị | 6 | 120 | 56 | 56 | 8 |
| MĐ02 | Pháp luật | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ03 | Giáo dục thể chất | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| MĐ05 | Tin học | 3 | 75 | 14 | 59 | 2 |
| MĐ06 | Ngoại ngữ | 5 | 105 | 42 | 58 | 5 |
| **II** | **Các Mô đun chuyên môn** | **92** | **2655** | **572** | **2025** | **58** |
| **II.1** | **Các Mô đun cơ sở ngành** | **20** | **420** | **170** | **233** | **17** |
| MĐ07 | Vật lý đại cương và lý sinh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ08 | Toán cao cấp - Thống kê y dược | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ09 | Sinh học và Di truyền | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ10 | Hoá học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ11 | Vi sinh vật - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ12 | Giải phẫu - Sinh lý | 5 | 105 | 44 | 59 | 2 |
| MĐ13 | Sinh lý bệnh-Miễn dịch | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ14 | Dược lý | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ15 | Hoá sinh | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| **II.2** | **Mô đun chuyên ngành** | **72** | **2235** | **402** | **1792** | **41** |
| MĐ16 | Điều dưỡng cơ sở I | 4 | 90 | 29 | 59 | 2 |
| MĐ17 | Điều dưỡng cơ sở II | 4 | 90 | 29 | 59 | 2 |
| MĐ18 | Giáo dục sức khỏe-nâng cao sức khỏevà hành vi con người | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ19 | Sức khỏe-môi trường và vệ sinh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ20 | Dinh dưỡng-Tiết chế | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ21 | Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ22 | Tổ chức y tế | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MĐ23 | Y học cổ truyền | 3 | 90 | 14 | 73 | 3 |
| MĐ24 | Phục hồi chức năng | 3 | 90 | 14 | 73 | 3 |
| MĐ25 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực | 2 | 60 | 14 | 44 | 2 |
| MĐ26 | Chăm sóc người lớn và bệnh nội khoa | 7 | 255 | 29 | 223 | 3 |
| MĐ27 | Chăm sóc người lớn và bệnh ngoại khoa | 7 | 255 | 29 | 223 | 3 |
| MĐ28 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MĐ29 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MĐ30 | Điều dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn | 3 | 105 | 14 | 89 | 2 |
| MĐ31 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh cao tuổi | 2 | 60 | 14 | 44 | 2 |
| MĐ32 | Điều dưỡng chuyên khoa | 4 | 120 | 29 | 89 | 2 |
| MĐ33 | Quản lý điều dưỡng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ34 | Thực tế cộng đồng và Thực tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 225 | 0 |
| MĐ35 | Ôn và thi tốt nghiệp | 5 | 135 | 45 | 90 | 0 |
| **III.3** | **Mô đun tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)** | **2** | **30** | **29** | **0** | **1** |
| MĐ36 | Thực hành nghiên cứu khoa học | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MĐ37 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MĐ38 | Giao tiếp và thực hành lâm sàng điều dưỡng | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| **Tổng toàn khóa** | | **115** | **3135** | **770** | **2285** | **80** |

**(Ghi chú:** Học phần thi tốt nghiệp có 5 tín chỉ trong đó có 3 tín chỉ lý thuyết và 2 tín chỉ thực hành)

**3. Kế hoạch đào tạo theo kỳ:**

***3.1. Kỳ I:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MĐ01 | Chính trị 1 | 3 | 60 | 28 | 28 | 4 |
| MĐ02 | Pháp luật | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ06 | Tiếng Anh 1 | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MĐ10 | Hoá học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ07 | Vật lý đại cương và lý sinh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ12 | Giải phẫu-sinh lý | 5 | 105 | 44 | 59 | 2 |
| MĐ04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| **Tổng** | | **18** | **360** | **171** | **174** | **15** |

***3.2. Học kỳ II***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MĐ01 | Chính trị 2 | 3 | 60 | 28 | 28 | 4 |
| MĐ05 | Tin học | 3 | 75 | 14 | 59 | 2 |
| MĐ06 | Tiếng Anh 2 | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ08 | Toán cao cấp - Thống kê y dược | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ11 | Vi sinh - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ09 | Sinh học và di truyền | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ03 | Giáo dục thể chất | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ15 | Hóa sinh | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MĐ14 | Dược lý | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| **Tổng cộng** | | **19** | **420** | **140** | **261** | **19** |

***3.3. Kỳ III***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | | | |
| **Lý thuyết** | | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** | |
| MĐ06 | Tiếng anh chuyên ngành | 2 | 45 | 14 | | 29 | 2 | |
| MĐ13 | Sinh lý bệnh-miễn dịch | 2 | 45 | 14 | | 29 | 2 | |
| MĐ16 | Điều dưỡng cơ sở 1 | 4 | 90 | 29 | | 59 | 2 | |
| MĐ20 | Dinh dưỡng-tiết chế | 2 | 45 | 14 | | 29 | 2 | |
| MĐ19 | Sức khỏe-môi trường | 2 | 45 | 14 | 29 | | 2 |
| MĐ18 | Giáo dục sức khỏe - nâng cao SK hành vi con người | 2 | 45 | 14 | 29 | | 2 |
| MĐ17 | Điều dưỡng cơ sở 2 | 4 | 90 | 29 | 59 | | 2 |
| MĐ21 | Dịch tễ học và các bệnh TN | 2 | 45 | 14 | 29 | | 2 |
| **Tổng** | | **20** | **450** | **142** | | **292** | **16** | |

***3.4. Học kỳ IV***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MĐ23 | Y học cổ truyền | 3 | 90 | 14 | 73 | 3 |
| MĐ26 | CSSK người lớn và bệnh nội khoa | 7 | 255 | 29 | 223 | 3 |
| MĐ30 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 3 | 105 | 14 | 89 | 2 |
| MĐ22 | Tổ chức y tế | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MĐ27 | CSSK người lớn và bệnh ngoại khoa | 7 | 255 | 29 | 223 | 3 |
| **Tổng** | | **21** | **720** | **100** | **608** | **12** |

***3.5. Học kỳ V***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MĐ29 | CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MĐ28 | CSSK trẻ em | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MĐ24 | Phục hồi chức năng | 3 | 90 | 14 | 73 | 3 |
| MĐ25 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực | 2 | 60 | 14 | 44 | 2 |
| MĐ31 | Điều dưỡng người cao tuổi | 2 | 60 | 14 | 44 | 2 |
| **Tổng** | | **19** | **630** | **100** | **517** | **13** |

***3.6. Học kỳ VI***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên Mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** | |
| MĐ32 | Điều dưỡng chuyên khoa | 4 | 120 | 29 | 89 | 2 |
| MĐ33 | Quản lý điều dưỡng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ 34, 35, 36 | Môn tự chọn | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MĐ37 | Thực tế cộng đồng | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
| MĐ38 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | 135 | 0 | 135 | 0 |
| MĐ39 | Ôn và thi tốt nghiệp | 5 | 135 | 45 | 90 | 0 |
| **Tổng** | | **18** | **555** | **117** | **433** | **5** | |

***Ghi chú:*** Số tiết tự học không tính vào đơn vị tín chỉ. Số tiết này được quy đổi như sau: 01 tiết lý thuyết có 02 tiết tự học, 01 tiết thực hành có 0,5 tiết tự học.

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

***4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:***

- Giảng dạy lý thuyết: Trường Cao đẳng Y Dược Hợp Lực sắp xếp kế hoạch giảng dạy dựa trên nguyên tắc đảm bảo tính lô gíc và tính hệ thống của chương trình đào tạo, sinh viên được học các mô-đun thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương rồi đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành các mô-đun tự chọn và luôn coi trọng thực hành của người Điều dưỡng viên. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Giữa các học kỳ chính là học kỳ phụ để tạo điều kiện cho sinh viên được học lại, học bù. Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

- Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ là 14 tín chỉ trong đó có cả các mô-đun cốt lõi cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường; 10 tín chỉ trong đó có cả các mô-đun cốt lõi cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu; Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở kỳ học phụ.

- Giờ quy đổi được tính như sau:

Một tín chỉ được quy định bằng:

+ 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn.

+ 30 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và 15 giờ tự học.

+ 45 giờ thực tập tại bệnh viện, cơ sở, làm tiểu luận, bài tập, khóa luận tốt nghiệp.

Đối với những mô-đun lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, thảo luận ngoài số tiết học trên lớp sinh viên còn cần được giao thêm công việc để bảo đảm sao cho mỗi tín chỉ phải tương ứng với ít nhất 45 tiết/giờ làm việc.

- Chương trình đã được Nhà trường xây dựng trên cơ sở đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng dạy/học tích cực lấy người học làm trung tâm đáp ứng được mục tiêu đào tạo Điều dưỡng chính qui trình độ cao đẳng.

- Chương trình các mô-đun ngành Điều dưỡng cao đẳng sẽ được Ban giám hiệu chỉ đạo các Khoa, giảng viên giảng dạy trực tiếp đánh giá, xem xét lại hàng năm nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức mới, phát hiện những hạn chế để thay đổi cho phù hợp với nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ người bệnh.

\* Giảng dạy thực hành, thí nghiệm: Thực hiện tại các phòng thực hành của nhà trường.

Sinh viên phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành, khi hoàn thành đầy đủ các bài thực hành theo quy định thì đủ điều kiện xét dự thi kết thúc mô-đun.

\* Thực tập, thực tế: Sinh viên đi thực tập, thực tế tại các Khoa của bệnh viện Đa khoa Hợp Lực, bệnh viện đa khoa quốc tế khu vực Nghi Sơn, bệnh viện Nhi Thanh Hóa....

***4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết mô-đun***

4.2.1. Đánh giá kết quả mô-đun

Đánh giá kết quả mô-đun được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và thi kết thúc mô-đun.

Điểm mô-đun bao gồm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và điểm thi kết thúc mô-đun. Trong đó, điểm kiểm tra đánh giá quá trình học bao gồm điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên và điểm kiểm tra đánh giá định kỳ.

a) Kiểm tra đánh giá quá trình học

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học của học sinh, sinh viên theo từng mô-đun, cụ thể thông qua việc chấm điểm kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.

- Kiểm tra đánh giá định kỳ được thực hiện tại thời điểm được quy định trong đề cương chi tiết củamô-đun, có thể được thực hiện bằng bài kiểm tra viết có thời gian làm bài từ 30 đến 45 phút; chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

b) Thi kết thúc mô-đun

- Thi kết thúc mô-đun được thực hiện sau khi học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc mô-đun.

- Hình thức thi kết thúc mô-đun có thể là thi viết (tự luận hoặc trắc nghiệm hoặc kết hợp cả hai), vấn đáp, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa một hoặc nhiều các hình thức trên.

- Thời gian làm bài thi kết thúc mô-đun, đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của mô-đun có tính đặc thù của ngành đào tạo do hiệu trưởng quyết định.

- Hình thức thi, thời gian làm bài thi kết thúc mô-đun phải được quy định trong đề cương chi tiết của mô-đun.

4.2.2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô-đun.

a) Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra đánh giá quá trình học do giáo viên giảng dạy mô-đun thực hiện. Trong đó, nội dung và hình thức kiểm tra đối với kiểm tra thường xuyên do giáo viên tự quyết định, đối với kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định trong đề cương chi tiết mô-đun; bảo đảm nội dung kiểm tra là những nội dung được quy định trong mô-đun mà học sinh, sinh viên đã thực hiện.

- Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng mô-đuncụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ, mỗi tín chỉ có ít nhất một bài kiểm tra định kỳ.

- Học sinh, sinh viên không dự kiểm tra nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 cho bài kiểm tra đó, trường hợp có lý do chính đáng thì được tổ chức làm bài kiểm tra bổ sung. Học sinh, sinh viên không được dự kiểm tra lại để cải thiện điểm học tập.

- Các bài kiểm tra theo hình thức thi viết, tiểu luận, bài tập sau khi chấm phải trả lại cho học sinh, sinh viên ngay sau khi công bố điểm kiểm tra.

b) Tổ chức thi kết thúc mô-đun,

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc mô-đun. Kỳ thi phụ được tổ chức cho học sinh, sinh viên chưa dự thi kết thúc mô-đun hoặc có mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính. Ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc mô-đun vào thời điểm khác cho học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi.

- Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến ít nhất về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi. Tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc lựa chọn bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản.

- Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần. Trong kỳ thi, từng mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số mô-đun trong cùng một buổi thi của một học sinh, sinh viên.

- Thời gian dành cho ôn thi mỗimô-đun tỷ lệ thuận với số giờ của mô-đun đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học trên lớp; tất cả các mô-đun phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho học sinh, sinh viên ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi.

- Danh sách học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi mô-đun ít nhất 05 ngày làm việc. Danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc mô-đun từ 1 - 2 ngày làm việc.

- Điểm thi, kiểm tra theo hình thức vấn đáp, thực hành, thực tập hoặc bảo vệ báo cáo thực tập phải được công bố cho học sinh, sinh viên biết ngay sau khi chấm. Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho học sinh, sinh viên biết muộn nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp kết quả thi.

- Hiệu trưởng quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc mô-đun.

c) Ra đề thi, chấm thi kết thúc mô-đun

Hiệu trưởng tổ chức thực hiện việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi mô-đun, quy trình chấm thi và các nội dung liên quan khác, bảo đảm các yêu cầu sau:

- Ra đề thi:

+ Đề thi phải phù hợp với nội dung mô-đun đã được quy định trong chương trình.

+ Bảo đảm phải có ngân hàng đề thi kết thúc mô-đun của tất cả các mô-đun trong chương trình đào tạo của trường; đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của trường. Đề thi kết thúc mô-đun phải được hiệu trưởng duyệt trước khi sử dụng.

- Chấm thi:

+ Mỗi bài thi kết thúc mô-đun, phải do ít nhất 02 giáo viên chấm thi, cho điểm độc lập nhau và phải ký đầy đủ vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng điểm tổng hợp của các học sinh, sinh viên dự thi. Trong đó, bài thi viết tự luận phải được rọc phách trước khi chấm và việc chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do hiệu trưởng quy định.

+ Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giáo viên chấm thi. Trường hợp điểm của các giáo viên chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 thì phải tổ chức xem xét hoặc chấm thi lại, nếu chấm thi lại mà chưa thống nhất được điểm thì trưởng khoa hoặc trưởng bộ môn xem xét, giải quyết và là người quyết định cuối cùng về điểm bài thi. Bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên dụng và việc chấm phúc khảo do hiệu trưởng quy định cụ thể và tổ chức thực hiện.

+ Trường hợp học sinh, sinh viên không đủ điều kiện dự thi hoặc vắng mặt thi không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì chưa tính điểm thi.

4.2.3. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc mô-đun, học và thi lại

a) Điều kiện dự thi kết thúc mô-đun

- Học sinh, sinh viên được dự thi kết thúc mô-đun, khi bảo đảm các điều kiện sau:

+ Tham dự ít nhất 80% thời gian lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thực tập và các yêu cầu của mô-đun, được quy định trong đề cương chi tiết của mô-đun.

+ Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Học sinh, sinh viên có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở học sinh, sinh viên đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra.

b) Số lần dự thi kết thúc mô-đun

Học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi sau mỗi lần học, được dự thi kết thúc mô-đun không quá 02 lần, cụ thể:

- Học sinh, sinh viên được dự thi kết thúc mô-đun lần thứ nhất, nếu điểm mô-đun đạt yêu cầu thì không được dự thi tiếp, nếu điểm mô-đun chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do trường tổ chức.

- Học sinh vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì chưa tính số lần dự thi và được hiệu trưởng bố trí dự thi ở kỳ thi khác.

c) Học và thi lại

- Học sinh phải học và thi lại mô-đun chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Không đủ điều kiện dự thi.

+ Đã hết số lần dự thi kết thúc mô-đun nhưng điểm mô-đun chưa đạt yêu cầu.

- Học sinh, sinh viên thuộc diện phải học và thi lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của mô-đun lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 1 của Điều này mới được dự thi kết thúcmô-đun.

- Trường hợp không còn mô-đun do điều chỉnh chương trình thì hiệu trưởng quyết định chọn mô-đun khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành, nghề đào tạo.

4.2.4. Cách tính điểm mô-đun,

- Điểm mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc mô-đun có trọng số 0,6.

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

- Điểm mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên.

4.2.5. Quy đổi điểm mô-đun

- Điểm mô-đun được tính theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A | 8,5 - 10 | giỏi |
| B | 7,0 - 8,4 | Khá |
| C | 5,5 - 6,9 | trung bình |
| D | 4,0 - 5,4 | trung bình yếu |
| + Loại không đạt: | |  |
| F | dưới 4,0 | Kém |

- Đối với những mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

- Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

+ Đối với những mô-đun mà người học đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

+ Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ mà trước đó người học được giáo viên cho phép nợ;

+ Chuyển đổi từ các trường hợp X qua;

- Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở trên, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

- Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

+ Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được nhà trường cho phép;

+ Người học không thể dự đủ kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ hoặc thi hết mô-đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận;

+ Trừ các trường hợp đặc biệt do hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, người học nhận mức điểm I phải trả xong các điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

- Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những mô-đun mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa chuyển lên;

- Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Điểm mô-đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (tin học, ngoại ngữ, …) đối với một số mô-đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt;

+ Những mô-đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

4.2.6. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và trung bình chung tích lũy

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| A | A tương ứng với 4 |
| B | B tương ứng với 3 |
| C | C tương ứng với 2 |
| D | D tương ứng với 1 |
| F | F tương ứng với 0 |

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và trung bình chung tích lũy:



Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự mô-đun;

+ ai: là điểm của mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số mô-đun đã tích lũy;

+ ni: là số tín chỉ của mô-đun thứ i.

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm mô-đun được miễn trừ và mô-đun điều kiện.

- Trường hợp học sinh, sinh viên được tạm hoãn học mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

4.2.7. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

- Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy người học được xếp hạng năm đào tạo: người học năm thứ nhất, người học năm thứ hai, người học năm thứ ba. Tùy thuộc khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình, hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

- Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

+ Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

+ Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

+ Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

+ Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;

+ Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

- Học sinh, sinh viên có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

+ Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ hoặc năm học được xếp loại kết quả học tập.

+ Có một mô-đun trở lên trong học kỳ, năm học phải thi lại, học lại (không tính mô-đun điều kiện, được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

- Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc mô-đun có điểm cao nhất.

- Mô đun Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 mô đun điều kiện; kết quả đánh giá 2 mô đun này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

**4.3. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải thi tốt nghiệp hoặc làm khóa luận tốt nghiệp. Tùy điều kiện cụ thể của khóa học, Hiệu trưởng sẽ quy định tiêu chuẩn sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp.

4.3.1. Nội dung và thời gian thi tốt nghiệp

a) Thi môn Chính trị

Thi môn Chính trị được tổ chức theo hình thức thi viết với thời gian 90 phút ở trình độ trung cấp, 120 phút ở trình độ cao đẳng hoặc thi trắc nghiệm với thời gian từ 45 phút đến 60 phút.

b) Thi môn Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp

Thi môn Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp được tổ chức theo hình thức thi viết hoặc trắc nghiệm với thời gian thi không quá 180 phút hoặc thi vấn đáp với thời gian cho 1 thí sinh là 40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời.

c) Thi môn Thực hành nghề nghiệp

Thi môn Thực hành nghề nghiệp được tổ chức theo hình thức bốc và làm phiếu chăm sóc đông thời hỏi thi lâm sàng một trong các môn: nội, ngoại, sản, nhi. Thời gian thi thực hành cho một đề thi từ 1 đến 3 ngày và không quá 8 giờ/ngày; thời gian thi cụ thể đối với từng ngành, nghề do hiệu trưởng quy định và được công bố trước kỳ thi ít nhất là 5 tuần.

4.3.2. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Điểm của mỗi môn thi tốt nghiệp phải đạt từ 5,0 trở lên hoặc điểm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp có điểm đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;

b) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Hoàn thành các điều kiện khác theo quy định của Nhà trường;

d) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng sẽ tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.3.3. Trường hợp người học bị kỷ luật:

Ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

***4.4. Các chú ý khác***

Thực tế ngành và thực tập tốt nghiệp

Thực tế ngành được tổ chức vào cuối học kỳ V và thực tập tốt nghiệp được tổ chức vào kỳ cuối cùng, sau khi sinh viên đã học xong và đạt tất cả các môn học, mô đun quy định. Cơ sở, địa bàn các bệnh viện,Trạm y tế điểm của Nhà trường. Không tổ chức kiểm tra kết thúc hai môn học này mà yêu cầu mỗi sinh viên làm Báo cáo Thực tập theo chủ đề do giáo viên hướng dẫn, kết hợp với điểm hoàn thành và điểm chấm “Nhật ký thực tập” tốt nghiệp của sinh viên.

**HIỆU TRƯỞNG**

**BSCKII. Lê Văn Bằng**